

SỞ TƯ PHÁP TỈNH GIA LAI

Chương: 414

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STP ngày tháng năm 2026 của Sở Tư pháp)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Chia ra									
					Văn phòng Sở Tư pháp	Văn phòng Sở Tư pháp (cũ)	Phòng Công chứng số 1	Phòng Công chứng số 2	Phòng Công chứng số 3	Phòng Công chứng số 4	Phòng Công chứng số 5	Phòng Công chứng số 6	Trung tâm Trợ giúp pháp lý NN Quy Nhơn	Trung tâm Trợ giúp pháp lý NN Pleiku
I	Số thu phí, lệ phí	15.413,45	15.413,45	-	457,40	295,80	3.299,67	2.295,29	1.462,61	4.567,93	1.363,83	1.670,92	-	-
1	Lệ phí	5,80	5,80	-	5,20	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	0,85	0,85		0,85									
1.2	Lệ phí đăng ký văn phòng luật sư	2,70	2,70		2,10	0,60								
1.3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư	2,25	2,25		2,25									
2	Phí	15.407,65	15.407,65	-	452,20	295,20	3.299,67	2.295,29	1.462,61	4.567,93	1.363,83	1.670,92	-	-
2.1	Phí cung cấp thông tin Lý lịch tư pháp	719,40	719,40		425,70	293,70								
2.2	Phí khai thác sử dụng thông tin CSDL Hộ tịch	0,60	0,60		0,60									
2.3	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Công chứng	5,50	5,50		4,0	1,5								
2.4	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Đấu giá	5,50	5,50		5,5									
2.5	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng luật sư	16,40	16,40		16,4									
2.6	Phí Công chứng	14.660,25	14.660,25		0		3.299,67	2.295,29	1.462,61	4.567,93	1.363,83	1.670,92		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	11.631,58	11.631,58	-	385,46	250,94	2.474,76	1.721,47	1.096,96	3.425,95	1.022,87	1.253,19	-	-
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	10.995,18	10.995,18	-	-	-	2.474,76	1.721,47	1.096,96	3.425,95	1.022,87	1.253,19	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.995,18	10.995,18				2.474,76	1.721,47	1.096,96	3.425,95	1.022,87	1.253,19	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-											
2.2	Chi quản lý hành chính	636,40	636,40	-	385,46	250,94	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	636,40	636,40		385,46	250,94								
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-											
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	3.781,87	3.781,87	-	71,95	44,86	824,92	573,82	365,65	1.141,98	340,96	417,73	-	-
1	Lệ phí	5,80	5,80	-	5,20	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]